Lingard

Màu sắc trong tiếng Pháp

Các màu cơ bản bằng tiếng Pháp kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi màu, cùng các từ chỉ màu nhạt và đậm, vàng kim và bạc.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/colors-in-french

Tiếng Pháp · Màu sắc · 19

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la couleur** [la kulœʁ] Quelle est ta **couleur** préférée ?	**màu, màu sắc** **Màu** yêu thích của bạn là gì?	☐☐☐
2	**blanc** [blɑ̃] Le nuage est **blanc**.	**màu trắng** Đám mây **màu trắng**.	☐☐☐
3	**noir** [nwaʁ] Le chat est **noir**.	**màu đen** Con mèo **màu đen**.	☐☐☐
4	**rouge** [ʁuʒ] La pomme est **rouge**.	**màu đỏ** Quả táo **màu đỏ**.	☐☐☐
5	**bleu** [blø] Le ciel est **bleu**.	**màu xanh dương** Bầu trời **màu xanh dương**.	☐☐☐
6	**jaune** [ʒon] Le citron est **jaune**.	**màu vàng** Quả chanh **màu vàng**.	☐☐☐
7	**vert** [vɛʁ] L'herbe est **verte**.	**màu xanh lá cây** Cỏ **màu xanh lá cây**.	☐☐☐
8	**orange** [ɔʁɑ̃ʒ] Elle porte un pull **orange**.	**màu cam** Cô ấy mặc một chiếc áo len **màu cam**.	☐☐☐
9	**rose** [ʁoz] Le ruban est **rose**.	**màu hồng** Dải ruy băng **màu hồng**.	☐☐☐
10	**violet** [vjɔlɛ] Elle a une robe **violette**.	**màu tím** Cô ấy có một chiếc váy **màu tím**.	☐☐☐
11	**marron** [maʁɔ̃] J'ai des chaussures **marron**.	**màu nâu** Tôi có một đôi giày **màu nâu**.	☐☐☐
12	**brun** [bʁœ̃] Il a les cheveux **bruns**.	**màu nâu (tóc, mắt)** Anh ấy có mái tóc **màu nâu**.	☐☐☐
13	**gris** [gʁi] Le ciel est **gris** aujourd'hui.	**màu xám** Hôm nay bầu trời **xám xịt**.	☐☐☐
14	**beige** [bɛʒ] Il porte un pantalon **beige**.	**màu be** Anh ấy mặc một chiếc quần **màu be**.	☐☐☐
15	**doré** [dɔʁe] Le cadre du miroir est **doré**.	**màu vàng kim, mạ vàng** Khung gương **mạ vàng**.	☐☐☐
16	**argenté** [aʁʒɑ̃te] Ma voiture est **argentée**.	**màu bạc** Xe của tôi **màu bạc**.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**clair** [klɛʁ] Elle porte une chemise bleu **clair**.	**nhạt (màu)** Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu xanh dương **nhạt**.	☐☐☐
18	**foncé** [fɔ̃se] J'aime le vert **foncé**.	**đậm, sẫm (màu)** Tôi thích màu xanh lá **đậm**.	☐☐☐
19	**vif** [vif] Les enfants aiment les couleurs **vives**.	**tươi, rực rỡ (màu)** Trẻ em thích những màu **tươi sáng**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Màu sắc · 19

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

màu tím _____ 10

màu nâu (tóc, mắt) _____ 12

màu bạc _____ 16

màu be _____ 14

màu nâu _____ 11

màu xanh lá cây _____ 7

màu đỏ _____ 4

màu vàng _____ 6

màu xám _____ 13

màu cam _____ 8

màu vàng kim, mạ vàng _____ 15

màu xanh dương _____ 5

đậm, sẫm (màu) _____ 18

màu đen _____ 3

màu hồng _____ 9

nhạt (màu) _____ 17

màu, màu sắc _____ 1

tươi, rực rỡ (màu) _____ 19

màu trắng _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**